

TÊN TỰ, TÊN HIỆU VÀ TRƯỜNG HỢP TRỊNH HOÀI ĐỨC

NGUYỄN TIẾN LẬP*

TÓM TẮT

Các học giả trước nay đều khẳng định: “**Trịnh Hoài Đức** tên là **An**, tự là **Chi Sơn**, hiệu là **Cán Trai**”. Tuy nhiên, chúng tôi có thể khẳng định: **Chi Sơn** thật ra là **tên hiệu** chứ không phải là **tên tự** của ông. Bài viết này sẽ trình bày ngắn gọn về nguồn gốc và ý nghĩa trong cách xưng hô của người xưa, đồng thời sẽ dùng chính những cứ liệu trong “**Cán Trai thi tập**” để chứng minh.

Từ khóa: Trịnh Hoài Đức, tên tự, tên hiệu.

ABSTRACT

The courtesy name, art name and the case study of Trinh Hoai Duc

The scholars have confirmed that “An is Trinh Hoai Duc's name, with Chi Son as his courtesy name and Can Trai as his art name”. However, we found that **Chi Son** is actually **his art name**, not **his courtesy name**. In addition to briefly mentioning the origin and meaning of his courtesy name and his art name, we will also use “**Can Trai Thi Tap**” to corroborate our points.

Keywords: Trinh Hoai Duc, courtesy name, art name.

Trong văn hóa truyền thống của Trung Quốc và Việt Nam, tên gọi không chỉ đơn thuần là cách thức xưng hô giữa người này với người kia, mà nó còn thể hiện nhiều ý nghĩa thú vị. Các bậc văn nhân, nho sĩ ngày xưa ngoài tên gọi (danh 名) ra thì còn có thêm tên tự (tự 字) và tên hiệu (hiệu 號). Tùy theo từng trường hợp và từng đối tượng giao tiếp khác nhau mà người ta sẽ sử dụng những cách xưng hô khác nhau. Cùng với sự

truyền bá văn tự và văn hóa Hán vào Việt Nam, phương thức đặt tên tự, tên hiệu cũng dần dần được các văn sĩ Việt Nam tiếp nhận và sử dụng.

Trịnh Hoài Đức (1764-1825) là bậc công thần của triều Nguyễn, đồng thời cũng là thi nhân, và là nhà ngoại giao nổi tiếng của Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII, nửa đầu thế kỉ XIX. Từ trước đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu, các bài viết giới thiệu về ông như: *Trịnh Hoài*

* ThS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: lap1802@gmail.com

Đức (1725-1825) của Nguyễn Triệu (1941); *Võ Trường Toán, phụ Gia Định tam gia* của Nam Xuân Thọ (1957); *Thành trì chí của Trịnh Hoài Đức* do Trịnh Kinh Hòa viết (1961); *Biên Hòa sử lược toàn biên* của Lương Văn Lựu (1972); *Trịnh Hoài Đức và Cán Trai thi tập* của Nguyễn Khuê (1975); *Trịnh Hoài Đức với đất và người Đồng Nai, Gia Định* của Hồ Sĩ Hiệp (1983); *Con người và thiên nhiên trong Gia Định thành thông chí* của Đặng Văn U (1984); *Những danh sĩ miền Nam* của Hồ Sĩ Hiệp và Hoài Anh (1990); *Trịnh Hoài Đức với “Gia Định thành thông chí” – Một hiện tượng hội nhập văn hóa Việt - Hoa điển hình* của Đinh Xuân Lâm (1994); *Biên Hòa - Đồng Nai, 300 năm hình thành và phát triển* do Lâm Hiếu Trung chủ biên (1998); *117 vị sứ thần Việt Nam* do Đặng Việt Thủy chủ biên (1999); *Tìm hiểu thơ Trịnh Hoài Đức* của Đoàn Khắc Kiên Cường (2003); *Gia Định xưa* của Huỳnh Minh (2006); *Gia Định tam gia* của Hoài Anh (2006); *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới* của Nguyễn Q Thắng (2007); *Tìm hiểu sự nghiệp văn học của Trịnh Hoài Đức* của Nguyễn Thị Thu Thủy (2009); *Gia Định tam thập cảnh trong văn học Nam Bộ thời kì mở cõi và Sử dụng điển cổ, điển tích trong thơ Trịnh*

Hoài Đức của Lê Thị Kim Út (2011); *Văn học miền Nam lục tỉnh* của Nguyễn Văn Hầu (2012); *Gia Định tam gia thi trong tiến trình văn học Hán Nôm Nam Bộ* của Lê Quang Trường (2012); *Bia chí – Nguồn sử liệu quý giá cần gìn giữ ở Lăng Ông Biên Hòa (Đồng Nai)* của hai tác giả Phạm Đức Mạnh và Nguyễn Chiến Thắng (2013)... Trong phần giới thiệu về tiểu sử của Trịnh Hoài Đức, tất cả các tác phẩm nêu trên đều cho rằng: **“Trịnh Hoài Đức tên An, tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai”**. Ngoài ra, các sách công cụ tra cứu chuyên ngành như: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (tập 2) của Trần Văn Giáp (1990); *Từ điển văn học* (bộ mới) do nhóm Đỗ Đức Hiếu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá chủ biên (2004); *Tên tự, tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* của Trịnh Khắc Mạnh (2007); *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* của Nguyễn Q Thắng và Nguyễn Bá Thế (2013)... cũng đều cho kết quả tương tự. Tuy nhiên, sau khi đọc kỹ lại tác phẩm *Cán Trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức, chúng tôi có thể khẳng định: **Chỉ Sơn** thật ra là **tên hiệu** chứ không phải là **tên tự** của ông như chúng ta vẫn nghĩ trước đây.

Trong phạm vi bài viết này, ngoài việc trình bày ngắn gọn về nguồn gốc và

ý nghĩa trong cách xưng hô của người xưa, chúng tôi sẽ dùng chính những cứ liệu trong *Cán Trai thi tập* để chứng minh nhận định của mình.

1. Tên tự và các phương pháp đặt tên tự

Thiên *Khúc lễ thượng* 曲禮上 trong sách *Lễ ký* 禮記 chép: “*Nam tử nhị thập, quán nhi tự* 男子二十，冠而字”¹ (Nam nhi tới tuổi hai mươi thì đội mũ và đặt tên tự). Còn trong *Cốc lương truyện* 穀梁傳 thì chép rằng: “*Nam tử nhị thập nhi quán, quán nhi liệt trượng phu* 男子二十而冠，冠而列丈夫”² (Nam nhi tới tuổi hai mươi thì đội mũ, đội mũ rồi sẽ được xếp vào hàng trượng phu). Đồng quan điểm này, thiên *Quan nghĩa* 冠義 trong sách *Lễ ký* 禮記 cũng nhất trí: “*Dĩ quán nhi tự chi, thành nhân chi đạo dã* 已冠而字之，成人之道也”³ (Khi đã đội mũ và đặt tên tự rồi thì đó là đạo của người trưởng thành vậy). Riêng mục *Sĩ quan lễ* 士冠禮 trong sách *Lễ nghi* 禮儀 lại nhấn mạnh rằng: “*Quán nhi tự chi, kính kì danh dã* 冠而字之，敬其名也”⁴ (Đội mũ và đặt tên tự là do kính trọng tên gọi của người ấy vậy). Có thể thấy, người xưa đặt ra tên tự có hai mục đích chính: một là để tôn trọng tên gọi riêng của một người nào đó; hai là để khẳng định một người đã đến tuổi thành niên, bắt đầu được xã hội công nhận và tôn trọng.

Khi nam nhi đến tuổi hai mươi, gia đình sẽ tổ chức lễ gia quan (hay còn gọi là lễ đội mũ), đồng thời sẽ nhờ những quan khách đến tham dự lễ này, căn cứ vào tên gọi của người nam để đặt tên tự. Chính vì được đặt ra trên nền tảng của tên gọi, nên giữa tên tự và tên gọi thường có mối quan hệ mật thiết về ý nghĩa. Nói cách khác, tên tự sẽ được dùng để thay thế, giải thích và phụ trợ cho tên gọi. Điều này đã được khẳng định rất rõ ràng trong sách *Bạch hổ thông nghĩa* 白虎通義 của tác giả Ban Cố thời Đông Hán: “*Hoặc bàng kì danh nhi vi chi tự giả, vãn danh tức tri kì tự, vãn tự tức tri kì danh* 或傍其名而為之字者，聞名即知其字，聞字即知其名”⁵ (Có thể dựa vào tên gọi để đặt tên tự, nghe tên có thể biết tự, nghe tự có thể biết tên vậy).

Như vậy, những quy định và cách dùng liên quan đến tên gọi, tên tự..., về cơ bản đã được hình thành từ thời Chu và dần dần hoàn thiện từ thời Ngụy Tấn. Từ thời Chu trở về sau, việc đặt tên tự đã dần dần trở thành hoạt động giao tiếp xã hội, là tiêu chí để phân tử nam tử tri thức hòa nhập vào tầng lớp quý tộc. Lúc đầu, việc đặt tên tự được quy định sẽ do những quan khách tham dự nghi thức đặt tên đảm nhiệm. Sau này, việc đặt tên tự không nhất thiết phải do quan khách đặt

nữa mà có thể do trường bối, ân sư hoặc những người có kiến thức và học vấn uyên thâm đặt cho.

Trải qua hàng nghìn năm thăng trầm cùng lịch sử, những quy định về phương pháp và cách thức đặt tên tự cũng ngày một đa dạng và thông thoáng hơn. Nếu như ở thời Chu, chỉ có tầng lớp quan lại, quý tộc mới có quyền sở hữu tên tự, thì khi đến thời Minh – Thanh, ngay cả những người dân bình thường cũng có thể có tên tự. Ngày nay, khi nghiên cứu về tên tự, tên hiệu của người xưa, chúng ta thật khó để có thể giải thích một cách tường tận về tất cả mọi trường hợp. Thế nhưng, xét ở góc độ tổng thể, chúng ta vẫn có thể liệt kê được những phương pháp mà người xưa thường vận dụng để đặt tên tự. Dưới đây, chúng tôi xin điểm lại một số phương pháp thông dụng nhất.

1.1. Dùng những chữ đồng nghĩa

Chữ đồng nghĩa là hiện tượng khá phổ biến trong Hán văn. Khi áp dụng phương pháp này, giữa tên chính và tên tự sẽ có sự tương đồng hoặc tương quan về mặt ý nghĩa. Đa số các văn sĩ Trung Quốc và Việt Nam đều vận dụng phương pháp này để đặt tên tự. Xin nêu một số trường hợp tiêu biểu: Đệ tử của đức Khổng Tử 孔子 có tên là Tể Dư 宰予, tên tự là Tử Ngã 子我. Trong Hán ngữ, *du* và

ngã đều là tiếng tự xưng, tức đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất. Gia Cát Lượng 諸葛亮, vị quân sư và là vị đại thần của nước Thục thời hậu Hán có tự là Khổng Minh 孔明. Chữ *minh* và chữ *lượng* đều có nghĩa là sáng, cho nên có thể dùng để giải thích và phụ trợ cho nhau. Lê Quý Đôn 黎貴惇, nhà “bác học lớn của Việt Nam trong thời phong kiến” có tên tự là Doãn Hậu 允厚. *Đôn* và *hậu* đều có nghĩa là hiền hòa, trung hậu, nên có thể hỗ trợ cho nhau. Nguyễn Miên Thẩm 阮綿審 là con thứ mười của vua Nguyễn Thánh Tổ, đồng thời cũng là tác giả của tập *Cổ duệ từ* 鼓柅詞 nổi tiếng. Ông có hiệu là Thương Sơn 倉山, tự là Trọng Uyên 仲淵 và Thận Minh 慎明. Chữ *thâm* có nghĩa là suy xét cẩn thận; *minh* có nghĩa là sáng tỏ, còn *uyên* lại có nghĩa là sâu rộng. Do đó, *thâm*, *uyên*, *minh* đều có mối quan hệ khăng khít với nhau về mặt ý nghĩa. Những ví dụ như thế này còn rất nhiều: Thái Thuận 蔡順, tác giả *Lã Đường di cáo thi tập* 呂塘遺稿詩集 có tự là Nghĩa Hòa 義和; Trần Quang Khải 陳光啟, vị danh tướng đời Trần có tự là Chiêu Minh 昭明; Nguyễn Trực 阮直, tác giả tập *Bảo anh lương phương* 保嬰良方 có tự là Công Dĩnh 公挺; Cao Xuân Dục 高春育, tác giả tham gia biên soạn các bộ sử *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, *Đại Nam thực*

lục chính biên 大南實錄正編... có tự là Từ Phát 子發; Nguyễn Quý Đức 阮貴德, một trong số tác giả tham gia biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 có tự là Bản Nhân 体仁; Trương Vĩnh Ký 張永記, nhà văn, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục học, và khảo cứu văn hóa tiêu biểu của Việt Nam có tự là Sĩ Tái 士載; Trần Tế Xương 陳濟昌, người được suy tôn là bậc “thần thơ thánh chữ” có tên tự là Từ Thịnh 子盛... Trong các trường hợp nêu trên, *thuận* và *hòa*; *khải* và *minh*; *trực* và *dĩnh*; *dục* và *phát*; *đức* và *nhân*; *kí* và *tái*; *xương* và *thịnh*... đều có sự tương đồng hoặc tương quan về mặt ý nghĩa.

1.2. Dùng những chữ trái nghĩa

Khi muốn nhấn mạnh hoặc khắc họa một cách rõ nét hơn về tên gọi, người ta sẽ chọn những từ ngữ có ý nghĩa tương phản để đặt tên tự. Trong trường hợp này, tên tự được chọn sẽ có nhiệm vụ tạo ra một sắc thái cân bằng, với mục đích làm tăng thêm hoặc chiết giảm đi ý nghĩa của tên gọi. Ví dụ như Chu Hy 朱熹, vị triết gia nổi tiếng của Trung Quốc, tác giả sách *Tứ thư chương cú tập chú* 四書章句集注 có tự là Nguyên Hối 元晦. *Hy* có nghĩa là sáng, *hối* có nghĩa là tối. Dùng *hối* là bóng tối để tạo sự quân bình với *hy* có nghĩa là ánh sáng. Đào Uyên Minh 陶淵明 là một trong những nhà thơ lớn thời

Đông Tấn của Trung Quốc. Ông có tên tự là Nguyên Lượng 元亮. Chữ *tiềm* có nghĩa ẩn giấu, còn *lượng* lại có nghĩa bày tỏ ra. Phạm Hy Lượng 范熙亮, tác giả sách *Phạm Ngư Đường Bắc sà nhật kí* 范魚堂北槎日記 có tự là Hối Thúc 晦叔. *Lượng* là sáng, *hối* là tối, cách đặt tên tự này cũng giống trường hợp Chu Hy chúng ta vừa đề cập ở trên. Đào Tấn 陶進, nhà soạn tuồng nổi tiếng của Việt Nam có tên tự là Chi Thúc 止叔. *Tấn* hay *tiến* có nghĩa là bước về phía trước, còn *chi* có nghĩa là dừng lại. Vũ Quỳnh 武瓊, tác giả bộ *Đại Việt thông sử* 大越通史 có tự là Thủ Phác 守璞. *Quỳnh* và *phác* xét về mặt cấu tạo tuy đều thuộc bộ ngọc, nhưng nếu như *quỳnh* được dùng để chỉ một loại ngọc đẹp thì *phác* lại là từ dùng chỉ những loại đá hoặc ngọc thô chưa qua mài dũa. Nguyễn Văn Siêu 阮文超, nhà thơ, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam ở thế kỉ XIX có tên tự là Tốn Ban 遜班. Dùng *tốn* có nghĩa là lui bước, khiêm nhường để giảm nhẹ đi ý nghĩa của chữ *siêu* có nghĩa là vượt qua. Đây cũng là một hình thức dùng những từ trái nghĩa để đặt tên tự.

1.3. Dùng phương pháp liên tưởng

Đôi khi, để tạo sự khác biệt trong cách đặt tên tự, người ta không vận dụng những cách làm thông thường. Thay vào

đó, tên gọi và tên tự được chọn sẽ có mối quan hệ mật thiết với nhau thông qua sự hình dung và liên tưởng. Ví dụ như Triệu Vân 趙雲, vị danh tướng thời Tam Quốc có tên tự là Tử Long 子龍. Vân có nghĩa là mây, long có nghĩa là rồng, gọi lên hình ảnh rồng cuộn mình hoặc bay lượn trong mây. Nhạc Phi 岳飛, nhà quân sự nổi tiếng thời Nam Tống của Trung Quốc có tự là Bằng Cử 鵬舉, phi có nghĩa là bay, bằng là tên một loài chim. Nói đến chim là chúng ta nghĩ ngay đến bay, nên Nhạc Phi có tên tự là Bằng Cử chính là vì thế. Lý Văn Phục 李文復, tác giả *Nhị thập tứ hiếu diễn ca* 二十四孝演歌 có tự là Lân Chi 鄰芝. Trong Hán ngữ, phục có nghĩa là mùi hương thơm nồng, còn chi là tên một loại cỏ. Nhắc đến cỏ chi, người ta thường liên tưởng ngay đến mùi hương của loại cỏ này. Trương Đăng Quế 張登桂 là một danh thần triều Nguyễn. Ông có tên tự là Diên Phương 延芳. Phương có nghĩa là mùi thơm của hoa cỏ, ý nghĩa của chữ phương nhắc chúng ta nhớ đến mùi thơm ngào ngạt của cây quế.

1.4. Ngưỡng mộ người xưa

Tư Mã Tương Như 司馬相如, nhà từ phú học nổi tiếng thời Tây Hán, người được xưng tụng là “Phú thánh” có tên tự là Trường Khanh 長卿. Sử kí của Tư Mã Thiên 司馬遷 chép: “*Tư Mã Tương Như*

*giả, Thục quận Thành Đô nhân dã, tự Tử Trường. Thiếu thời hiếu độc thư, học kích kiếm, cố kì thân danh chi viết Khuyển Tử. Tương Như kí học, mộ Lạn Tương Như chi vi nhân, cánh danh Tương Như 司馬相如者, 蜀郡成都人也, 字長卿。少時好讀書, 學擊劍, 故其親名之曰犬子。相如既學, 慕蘭相如之為人, 更名相如”*⁶ (Tư Mã Tương Như là người Thành Đô nước Thục, có tự là Trường Khanh. Lúc nhỏ thích đọc sách và luyện kiếm nên người nhà gọi ông là Khuyển Tử. Đến tuổi đi học, do ngưỡng mộ nhân cách của Lạn Tương Như nên mới đổi tên thành Tương Như). Căn cứ vào những ghi chép của Tư Mã Thiên, Tương Như khi nhỏ vốn có tên gọi là Khuyển Tử, đến khi đi học, do ngưỡng mộ tính cách và con người của Lạn Tương Như 蘭相如 thời Chiến Quốc nên mới tự đổi tên thành Tương Như. Do Lạn Tương Như là Thượng khanh của nước Triệu, nên đã dùng chữ khanh làm tự. Cao Bá Quát 高伯适, có tên tự là Chu Thần 周臣. Nếu không rõ văn hóa và điển tích xưa thì thật khó giải thích được tại sao ông lại có tên tự là Chu Thần. Sách *Luận ngữ* chép: “*Chu hữu bát sĩ, Bá Đạt, Bá Quát, Trọng Đột, Trọng Hốt, Thúc Dạ, Thúc Hạ, Quý Tùy, Quý Oa* 周有八士: 伯達、伯適、仲突、仲忽、叔夜、叔夏、季隨、季騫”⁷ (Đời Chu có tám vị hiền thần: Bá

Đạt, Bá Quát, Trọng Đột, Trọng Hốt, Thúc Dạ, Thúc Hạ, Quý Tuy, Quý Oa). Chính vì ông có tên Bá Quát, nên mới có tự là Chu Thần vậy. Ngô Thời Nhậm 吳時任 có tên tự là Hy Doãn 希尹. Sách Mạnh Tử chép: “*Bá Di, thánh chi thanh giả dã; Y Doãn, thánh chi nhậm giả dã; Liễu Hạ Huệ, thánh chi hòa giả dã; Khổng Tử, thánh chi thời giả dã* 伯夷, 聖之清者也; 伊尹, 聖之任者也; 柳下惠, 聖之和者也; 孔子, 聖之時者也”⁸ (Bá Di có đức thanh khiết của thánh nhân. Y Doãn có tinh thần trách nhiệm của thánh nhân. Liễu Hạ Huệ có sự ôn hòa của thánh nhân. Khổng Tử có đức tùy thời của thánh nhân). Y Doãn là bậc hiền thần khai quốc của nhà Thương được Mạnh Tử xưng tụng là người “có tinh thần trách nhiệm của thánh nhân”. Ngô Thời Nhậm có tên tự là Hy Doãn chính là thể hiện sự ngưỡng mộ và hi vọng có một sự nghiệp như ông Doãn.

1.5. Dùng điển tích

Tào Tháo 曹操, nhà thơ, nhà chính trị, nhà quân sự kiệt xuất cuối thời Đông Hán có tên tự là Mạnh Đức 孟德. Trong sách *Tuân tử* 荀子 có câu: “*Quyền lợi bất năng khuynh dã, quần chúng bất năng di dã, thiên hạ bất năng đãng dã, sinh hồ do thị, tử hồ do thị. Phù thị chi vi đức tháo* 權利不能傾也, 群眾不能移也, 天下不能擋蕩

也, 生乎由是, 死乎由是。夫是之謂德操”⁹ (*Quyền lực và lợi ích không thể đánh đổ được họ, số đông không thể thay đổi được họ, thiên hạ rộng lớn cũng không lay chuyển được họ. Sinh đã thế, khi mất đi cũng thế. Đó được gọi là phẩm hạnh của đức vậy*). Lục Vũ 陸羽 nhà thơ đời Đường có tự là Hồng Tiệm 鴻漸, được lấy từ trong *Kinh dịch*: “*Hồng tiệm ư lục, kì vũ khả dụng vi nghi* 鴻漸於陸, 其羽可用為儀”¹⁰ (*Đàn ngỗng trời từ từ bay vô đất liền, lông cánh nó có thể dùng làm trang sức nghi tiết*). Từ nhân Lưu Quá 劉過 đời Nam Tống có tên tự là Cải Chi 改之, được lấy từ sách *Tả truyện* 左傳: “*Nhân thù vô quá, quá nhi năng cải, thiện mạc đại yên* 人誰無過, 過而能改, 善莫大焉”¹¹ (Con người ai mà chẳng mắc phải lỗi lầm, có lỗi mà biết sửa thì không gì tốt hơn điều ấy). Văn nhân Phùng Hạo 馮浩 đời Thanh có tự là Dưỡng Ngô 養吾, lấy từ *Mạnh Tử* 孟子: “*Ngã thiện dưỡng ngô hạo nhiên chi khí* 我善養吾浩然之氣”¹² (Ta khéo nuôi dưỡng khí hạo nhiên của ta).

Lê Quang Định 黎光定, một trong Gia Định tam gia có tên tự là Tri Chỉ 知止. Tên gọi và tên tự của ông đều được trích dẫn từ sách *Đại học* 大學: “*Tri chỉ nhi hậu hữu định, định nhi hậu năng tịnh* 知止而後有定, 定而後能靜”¹³ (Biết ngừng ở chỗ chí thiện thì tâm mới ổn, tâm có ổn thì lòng

mới tĩnh); Phan Huy Ích 潘輝益 có tự là Khiêm Thu Phủ 謙受甫, lấy từ sách *Thượng thư* 尚書: “Mãn chiêu tổn, khiêm thu ích 滿招損, 謙受益”¹⁴ (Tự mãn sẽ chuốc lấy tổn thất, khiêm nhường thì được ích thêm); Nguyễn Hữu Lập 阮有立, tác giả tham gia san cải *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có tự là Nọa Phu 懦夫, được lấy từ sách *Mạnh Tử*: “Cổ văn bá di chi phong giả, ngoạn phù liêm, nọa phu hữu lập chí 故聞伯夷之風者, 頑夫廉, 懦夫有立志”¹⁵ (Vì thế, nghe phong thái ông Bá Di, kẻ ngu dốt tham lam trở nên liêm khiết, kẻ hèn yếu biết lập chí); Phạm Nguyễn Du 范阮攸, tác giả *Nam hành kí đắc tập* 南行記得集 có tự là Hiếu Đức 好德 được lấy từ sách *Thượng thư* 尚書: “Dư du hiếu đức, nhữ tắc tích chi phúc 予攸好德, 汝則錫之福”¹⁶ (Ta thích về đức, người thì ban phúc cho nó); Ngô Thời Chí 吳時志 có tự là Học Tôn 學遜 cũng được lấy từ sách *Thượng thư* 尚書: “Duy học tổn chí, vụ thời mãn, khuyết tu nãi lai 惟學遜志, 務時敏, 厥脩乃來”¹⁷ (Học thì phải nén chí, lúc nào cũng siêng năng, thì điều tu sửa mới tới); Nguyễn Đình Chiêu 阮廷昭 có tự là Mạnh Trạch 孟擇, được lấy từ sách *Tam tự kinh* 三字經: “Tích Mạnh mẫu, trạch lân xử 昔孟母, 擇鄰處”¹⁸ (Mẹ của thầy Mạnh Tử khi xưa, lựa chọn láng giềng để ở).

Từ những phương thức nêu trên, có

thể thấy giữa tên gọi và tên tự có mối quan hệ hết sức mật thiết. Tên tự thông thường được dùng để hỗ trợ hoặc giải thích cho tên gọi. Tuy nhiên, vấn đề cần đặt ra là, giữa tên gọi là tên tự có gì khác nhau, cách dùng của chúng như thế nào? Về nguồn gốc của tên gọi, Hứa Thận 許慎 trong sách *Thuyết văn giải tự* 說文解字 đã giải thích rất cụ thể như sau: “Danh, tự mệnh dã, tông khẩu, tông tịch. Tịch giả, mịch dã, mịch bất tương kiến, cổ dĩ khẩu tự danh 名, 自命也, 从口从夕。夕者, 冥也, 冥不相見, 故以口自名”¹⁹ (Danh, có nghĩa là tự xưng. Chữ *danh* được tạo ra bởi chữ *tịch* và chữ *khẩu*. Chữ *tịch* có nghĩa là tối, do đêm tối người ta không nhìn thấy nhau nên phải dùng miệng để tự xưng vậy). Căn cứ vào cách giải thích này, tên gọi ban đầu chỉ đơn giản là phương thức tự xưng để người khác dễ nhận ra mình mà thôi. Nhưng một khi đã thành niên, do những quy định ràng buộc của xã hội, người ta không được phép trực tiếp gọi tên nhau, nên bắt buộc phải đặt thêm tên tự để tiện bề giao tiếp. Thiên *Đàn cung thượng* 檀弓上 trong sách *Lễ kí* 禮記 chép: “Áu danh, quán tự, ngũ thập dĩ bá trọng, tử thụ, Chu đạo dã 幼名, 冠字, 五十以伯仲, 死諡, 周道也”²⁰ (Lúc nhỏ thì gọi **tên**, khi trưởng thành thì gọi **tự**, ở tuổi năm mươi thì xưng hô theo **vai vế**

lớn nhỏ, còn khi đã mất thì sẽ gọi bằng tên **thụy**, đó là phép tắc của nhà Chu vậy). Có thể thấy, ngay từ thời Chu, việc sử dụng tên gọi đã được quy định rất cụ thể và chặt chẽ. Lúc còn nhỏ, đứa trẻ sẽ được gọi bằng tên do ông bà, cha mẹ đặt cho. Khi đã khôn lớn và đến tuổi thành gia lập thất, người ta sẽ dùng tên tự để xưng hô với nhau chứ không thể gọi tên trực tiếp nữa. Đến tuổi trung niên, người ta lại dùng những chữ “*bá*”, “*trọng*”, “*thúc*”, “*quy*”... để phân biệt vai vế lớn nhỏ của mỗi người. Và sau khi mất đi, người ta chỉ còn nhắc đến một ai đó qua qua tên thụy của họ mà thôi. Tóm lại, trước nhu cầu của xã hội, vì kị húy, vì không muốn gọi đích danh một ai đó nên người ta đã đặt ra tên tự. Chính vì thế, trong giao tiếp xã hội, thông thường người ta sẽ dùng tên tự để xưng hô với nhau. Còn tên gọi do cha mẹ hoặc trưởng bối đặt cho chỉ được sử dụng trong phạm vi gia đình mà thôi.

2. Tên hiệu và các vấn đề liên quan

Ngày xưa, ngoài tên gọi và tên tự ra, cổ nhân thông thường còn có thêm tên hiệu. Thời Chu, có rất ít những ghi chép về cách sử dụng tên hiệu. Từ thời Ngụy Tấn về sau, phong trào đặt tên hiệu mới hình thành và dần dần phát triển. Lúc đầu, việc đặt và sử dụng tên hiệu được bắt nguồn từ các ẩn sĩ, và đây cũng là cách

họ tự xưng khi giao tiếp với người ngoài. Do ẩn cư nơi thâm sơn cùng cốc, vì không muốn tiết lộ thân phận của mình, họ đã đặt ra tên hiệu để tự xưng. Một trong những người đi tiên phong trong việc đặt tên hiệu chính là nhà thơ nổi tiếng Đào Uyên Minh. Trong *Ngũ Liễu tiên sinh truyện* 五柳先生傳, ông viết: “*Tiên sinh bất tri hà hứa nhân dã, diệc bất tường kì tính tự. Trạch biên hữu ngũ liễu thụ, nhân dĩ vi hiệu yên* 先生不知何許人也，亦不詳其姓字。宅邊有五柳樹，因以為號焉”²¹ (Không rõ ông là người ở đâu, cũng không biết tên họ là gì. Cạnh nhà có trồng năm cây liễu, do đó lấy làm tên hiệu vậy). Ngũ Liễu chính là tên hiệu mà Đào Uyên Minh tự đặt cho mình. Và đó cũng chính là phương thức để ông thể hiện tính cách “*ẩn sĩ phiêu diêu ngoại vật*” của mình.

Tên hiệu là cách gọi mang tính nghệ thuật, cho nên còn được gọi là “*biệt xưng*” hoặc “*biệt hiệu*”. Nếu như tên gọi và tên tự là do người khác đặt cho, không thể biểu lộ được mong muốn của bản thân, thì tên hiệu đều do các văn nhân thi sĩ tự đặt, vì thế nó còn được gọi là “*tự hiệu*”. Tên hiệu chính là sự thể hiện tâm tư, tình cảm, kinh nghiệm sống của bản thân mỗi người. Thời xưa, có người chỉ có một tên hiệu, nhưng cũng có người có

đến vài ba tên hiệu, thậm chí là mười mấy tên hiệu, như Nguyễn Thiếp 阮澂, một nhà giáo, danh sĩ cuối đời Hậu Lê và Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam. Ông có hiệu là La Sơn phu tử 羅山夫子, Hạnh Am 幸庵, Lạp Phong cư sĩ 笠峰居士, Điền Ẩn 癡隱, Cuồng Ẩn 狂隱, Bùi Khê cư sĩ 裴溪居士, La Giang phu tử 羅江夫子, Lam Hồng dị nhân 藍紅異人, Hầu Lục Niên 侯六年, Lục Niên phu tử 六年夫子...

Phương pháp đặt tên hiệu tuy không đòi hỏi khắt khe như tên tự, nhưng cũng có những quy luật nhất định của nó. Thông thường, tên hiệu được chọn sẽ có mối liên hệ trực tiếp, phản ánh cuộc sống sinh hoạt thực tế thường ngày của một người. Rất nhiều người đã dùng ngay thư phòng, tên đất, tên núi, tên sông... để đặt tên hiệu cho mình. Có thể thấy, giữa tên gọi và tên tự bắt buộc phải có mối quan hệ về ý nghĩa, thì giữa tên gọi và tên hiệu lại không có quy định này. Đây cũng là sự khác biệt giữa tên tự và tên hiệu.

3. Chỉ Sơn là tên hiệu của Trịnh Hoài Đức

Liên quan đến tiểu sử và hành trạng của Trịnh Hoài Đức, các chính sử triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục* 大南實錄, *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, *Đại Nam liệt truyện* 大南列傳... đều có ghi chép, nhưng cụ thể và rõ ràng hơn cả vẫn

là *Đại Nam liệt truyện*. Trong đó, *Đại Nam nhất thống chí* tuy khẳng định: “Trịnh Hoài Đức Bình Dương huyện, Minh Hương nhân 鄭懷德平陽縣明鄉人” (Trịnh Hoài Đức là người Minh Hương thuộc huyện Bình Dương), nhưng lại không nêu rõ tên hiệu và tên tự của ông. Còn *Đại Nam liệt truyện* thì khẳng định rằng: “Trịnh Hoài Đức nhất danh An, tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai 鄭懷德一名安，字止山，號艮齋” (Trịnh Hoài Đức còn có tên gọi là An, tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai).

Với vị thế và vai trò là một bộ chính sử triều Nguyễn, những thông tin được ghi chép trong *Đại Nam liệt truyện* sau này đã được các học giả khai thác và sử dụng triệt để. Tuy nhiên, chính vì quá tin vào những ghi chép này nên họ đã mặc nhiên cho rằng **Chỉ Sơn** là **tên tự** của Trịnh Hoài Đức, mà chưa một ai đặt vấn đề thẩm định tính xác thực và độ tin cậy của nó. Gần đây, có dịp đọc kỹ lại tác phẩm *Cán Trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức, chúng tôi có thể khẳng định: **Chỉ Sơn** là **tên hiệu** chứ không phải là **tên tự** của ông như chúng ta vẫn nghĩ. Theo như chính Trịnh Hoài Đức tâm sự trong *Cán Trai thi tập*, **Chỉ Sơn** là tên hiệu được ông dùng lúc còn trẻ, khi cùng bạn bè trang lứa lập ra *Gia Định sơn hội*. Trong bài Tự đề tựa *Cán Trai thi tập*, ông viết:

“...Nãi tập chư đồng chí, kết vi thi xã, dĩ tương tương trác ma, danh viết Gia Định sơn hội. Dư danh An, hiệu Chỉ Sơn thị, Ngô danh Tĩnh, hiệu Nhữ Sơn thị. Phàm hội trung thi hữu suất dĩ sơn tự vi hiệu, dụng chí kì thi học tông phong yên nhĩ... 乃集諸同志，結為詩社，以將相琢磨，名曰「嘉定山會」。余名安，號止山氏，吳名靜號汝山氏。凡會中詩友率以山字為號，用誌其詩學之宗風焉耳”²² (...Bèn tập hợp những người cùng chí, lập thành thi xã, để cùng nhau mài giũa, đặt tên là Gia Định sơn hội. Tôi tên An, lấy hiệu là **Chỉ Sơn**, anh Ngô tên Tĩnh lấy hiệu là **Nhữ Sơn**. Phàm các bạn thơ trong hội đều lấy chữ **Sơn làm hiệu**, để ghi nhớ tông phong thi học của mình vậy...).

Đúng như Trịnh Hoài Đức đã khẳng định, các thành viên trong nhóm *Gia Định sơn hội* đều có tên hiệu đi kèm cùng chữ *sơn* như: *Nhữ Sơn* Ngô Nhân Tĩnh, *Kỳ Sơn* Diệp Minh Phụng, *Hối Sơn* Hoàng Ngọc Uẩn, *Phục Sơn* Vương Kế Sanh... Trịnh Hoài Đức cũng là thành viên của nhóm sơn hội, nên ông đã tự đặt tên hiệu cho mình là *Chỉ Sơn*. Đáng tiếc, *Đại Nam thực lục* – một trong những tài liệu sớm nhất có ghi chép về Trịnh Hoài Đức lại có sự nhầm lẫn khi cho rằng **Chỉ Sơn** là **tên tự** của ông. Do căn cứ theo *Đại Nam thực lục*, nên các tác phẩm

nghiên cứu và giới thiệu về ông mà chúng ta sử dụng hiện nay cũng đều có sự ngộ nhận tương tự.

Thực ra, trong các bản dịch *Cán Trai thi tập* hiện đang lưu hành như *Gia Định tam gia* của Hoài Anh; *Gia Định tam gia thi trong tiến trình văn học Hán Nôm Nam Bộ* của Lê Quang Trường... Các dịch giả đã làm rất tốt công việc của mình. Tất cả đều diễn giải rất chính xác, đồng thời truyền đạt được trọn vẹn những tâm sự mà Trịnh Hoài Đức đã gửi gắm trong bài Tự đề tựa *Cán Trai thi tập*: “Tôi tên An, lấy hiệu là **Chỉ Sơn**, anh Ngô tên Tĩnh lấy hiệu **Nhữ Sơn**. Phàm các bạn thơ trong hội đều lấy chữ **Sơn làm hiệu**”. Tuy nhiên, trong phần giới thiệu về tiểu sử và hành trạng của Trịnh Hoài Đức, các tác giả lại tỏ ra mâu thuẫn khi cho rằng: “**Trịnh Hoài Đức, tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai**”. Sự mâu thuẫn này cũng được thể hiện trong tác phẩm *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (tập 2) của Trần Văn Giáp. Ở trang 150, Trần Văn Giáp giới thiệu: “Tác giả lúc trẻ tên là An, cùng bạn với Ngô Nhân Tĩnh 吳仁靜, kết thành thi xã, gọi tên là *Gia Định sơn hội* 嘉定山會, các xã viên đều lấy chữ *Sơn* đặt tên hiệu, để ghi một thi pháp thời đó: Trịnh Hoài Đức hiệu là *Chỉ Sơn* 止山, Ngô Nhân Tĩnh hiệu là *Nhữ Sơn* 汝山”. Tuy nhiên, cũng ở

trang 150, chỉ cách bốn dòng, ông lại viết: “Trịnh Hoài Đức 鄭懷德 trước tên An 安, tự Chỉ Sơn 止山, hiệu Cán Trai 艮齋, người Minh Hương, gốc Gia Định”.

Theo suy luận của chúng tôi, sở dĩ có tình trạng này là do: (i) Các nhà nghiên cứu trước nay quá tin tưởng vào những ghi chép trong *Đại Nam thực lục* và những người đi trước; (ii) Chỉ đơn thuần cho rằng, nếu *Cán Trai* đã là hiệu của Trịnh Hoài Đức, thì *Chỉ Sơn* có lẽ là tên tự của ông sẽ hợp lý hơn; (iii) Không chú trọng đến đặc điểm, sự khác biệt và những nguyên tắc đặt tên tự và tên hiệu của người xưa. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, tên tự và tên hiệu là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Từ phương thức định danh, thời điểm thực hiện cho đến ý nghĩa sử dụng của chúng đều có sự khác nhau. Tên tự là do ông bà, cha mẹ, ân sư hoặc những người có học vấn uyên bác đặt cho. Mặc dù trong quá khứ, cũng

có người tự đặt tên tự cho chính mình, nhưng đây chỉ được xem là trường hợp ngoại lệ. Còn tên hiệu mới chính là “tài sản” riêng, là sự thể hiện “cái tôi”, đồng thời cũng là sự gửi gắm tâm tư, tình cảm, lí tưởng cuộc sống của tác giả. Khi cùng bạn bè thành lập Gia Định sơn hội, Trịnh Hoài Đức muốn dùng chữ “Sơn” để làm tên hiệu cho từng người trong nhóm, với mong muốn duy nhất là “ghi nhớ tông phong thi học của mình vậy”.

Năm 1825, sau một thời gian dài lâm bệnh, Trịnh Hoài Đức mất tại kinh thành Huế, thọ 61 tuổi. Từ đó đến nay, đã 190 năm trôi qua, những sử liệu và văn liệu có liên quan đến tiểu sử và hành trạng ông mà chúng ta sử dụng hiện nay lại có sự nhầm lẫn và sai sót đáng tiếc. Đã đến lúc, chúng ta cần trả lại tên hiệu vốn có cho ông đúng như ông đã mong muốn.

Chú thích:

¹ Dương Thiên Vũ: *Lễ Ký dịch chú* (quyển thượng), Nxb Cổ tịch Thượng Hải (1997), trang 210.

² Phạm Ninh tập giải: *Xuân Thu Cốc Lương truyện nhị thập quyển*, Nxb Thư cục Trung Hoa (1936).

³ Dương Thiên Vũ: *Lễ Ký dịch chú* (quyển hạ), Nxb Cổ tịch Thượng Hải (1997), trang 1049.

⁴ Tào Nguyên Trung: *Lễ nghi nhị quyển*, Nxb Nghệ Văn (1970).

⁵ Ban Cố: *Bách hổ thông nghĩa*, Nxb Thư cục Trung Hoa (1958), trang 227.

⁶ Hàn Triệu Kỳ: *Tân dịch Sử ký* (quyển 8), Nxb Tam Dân (2008), trang 4571.

⁷ Chu Hán Dân: *Luận Ngữ chú sớ*, Nxb Cổ tịch Đài Loan (2001), trang 290.

⁸ Dương Bá Tuấn: *Mạnh Tử dịch chú*, Nxb Ngũ Nam (1992), trang 319.

⁹ Diệp Ngọc Lân: *Tuân Tử bạch thoại cú giải*, trang 12.

¹⁰ Tiêu Tác Sâm: *Dịch Kinh tân chú*, Nxb Đại học Cát Lâm (2010), trang 154.

¹¹ Tả Khưu Minh: *Xuân Thu tả truyện tập giải*, Nxb Phượng Hoàng (2010), trang 277.

- ¹² Dương Bá Tuấn: *Mạnh Tử dịch chú*, Nxb Ngũ Nam (1992), trang 82.
- ¹³ Tống Thiên Chánh chú: *Đại Học kim chú kim dịch*, Nxb Thương vụ Đài Loan (2009), trang 3.
- ¹⁴ Dương Nhậm Chi dịch chú: *Thượng Thư kim dịch kim chú*, Nxb Học viện Phát thanh Truyền hình Bắc Kinh (1993), trang 29.
- ¹⁵ Dương Bá Tuấn: *Mạnh Tử dịch chú*, Nxb Ngũ Nam (1992), trang 319.
- ¹⁶ Dương Nhậm Chi dịch chú: *Thượng Thư kim dịch kim chú*, Nxb Học viện Phát thanh Truyền hình Bắc Kinh (1993), trang 183.
- ¹⁷ Dương Nhậm Chi dịch chú: *Thượng Thư kim dịch kim chú*, Nxb Học viện Phát thanh Truyền hình Bắc Kinh (1993), trang 139.
- ¹⁸ Vương Ứng Lân trước, Vương Tương huấn hử: *Tam tự kinh huấn hử*, Nxb Thư Hương (1991), trang 3b.
- ¹⁹ Hứa Thận: *Thuyết văn giải tự*, Nxb Đinh Uyên (2003), trang 56.
- ²⁰ Dương Thiên Vũ: *Lễ Ký dịch chú* (quyển thượng), Nxb Cổ tịch Thượng Hải (1997), trang 108.
- ²¹ Nhiều tác giả: *Tân dịch Cổ văn quan chí*, Tam Dân thư cục (1989), trang 369.
- ²² Trịnh Hoài Đức: *Cán Trai thi tập*, Viện Nghiên cứu Tân Á Hồng Kông (1962), trang 127-128.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Cố (1958), *Bách hử thông nghĩa*, Nxb Thư cục Trung Hoa, Trung Quốc.
2. Tống Thiên Chánh (2009), *Đại Học kim chú kim dịch*, Nxb Thương vụ Đài Loan, Đài Loan.
3. Dương Nhậm Chi (1993), *Thượng Thư kim dịch kim chú*, Nxb Học viện Phát thanh Truyền hình Bắc Kinh, Trung Quốc.
4. Chu Hán Dân (2001), *Luận Ngữ chú sớ*, Nxb Cổ tịch Đài Loan, Đài Loan.
5. Trịnh Hoài Đức, Trần Kinh Hòa (1962): *Cán Trai thi tập*, Viện Nghiên cứu Tân Á Hồng Kông, Trung Quốc.
6. Nhiều tác giả (1989), *Tân dịch Cổ văn quan chí*, Tam Dân thư cục, Đài Loan.
7. Hàn Triệu Kỳ (2008), *Tân dịch Sử ký* (quyển 8), Nxb Tam Dân, Đài Loan.
8. Vương Ứng Lân, Vương Tương (1991), *Tam tự kinh huấn hử*, Nxb Thư Hương, Đài Loan.
9. Trịnh Khắc Mạnh (2007), *Tên tự, tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội.
10. Tả Khuru Minh (2010), *Xuân Thu tả truyện tập giải*, Nxb Phương Hoàng, Trung Quốc.
11. Phạm Ninh (1936), *Xuân Thu Cốc Lương truyện nhị thập quyển*, Trung Hoa Thư cục, Trung Quốc.
12. Tiêu Tác Sâm (2010), *Dịch Kinh tân chú*, Nxb Đại học Cát Lâm, Trung Quốc.
13. Dương Bá Tuấn (1992), *Mạnh Tử dịch chú*, Nxb Ngũ Nam, Đài Loan.
14. Hứa Thận (2003), *Thuyết văn giải tự*, Nxb Đinh Uyên, Đài Loan.
15. Tào Nguyên Trung (1970), *Lễ nghi nhị quyển*, Nxb Nghệ Văn, Trung Quốc.
16. Dương Thiên Vũ (1997), *Lễ Ký dịch chú*, Nxb Cổ tịch Thượng Hải, Trung Quốc.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 13-4-2015; ngày phản biện đánh giá: 22-8-2015;

ngày chấp nhận đăng: 20-10-2015)